UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬTTHỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘ CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TRANG THIẾT BỊ
HỆ THỐNG LẠNH CÔNG NGHIỆP

Thời điểm kiểm kê :

Ban kiểm kê gồm :

Ông /Bà : Nguyễn Hoàng Minh — Chức vụ : TP.QTTB — Đại diện : phòng Quản trị thiết bị

Ông /Bà : Lưu Ngọc Loan — Chức vụ :Kế toán TS — Đại diện : phòng Tài vụ

Ông /Bà : Lưu Hải Long — Chức vụ : Nhân viên — Đại diện : phòng Thực hành

Ông /Bà : Trần Bạch Thanh Thảo — Chức vụ : Nhân viên

ĐIỆN LẠNH 3 (B0.8 - B0.9)

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
A	B	C	D		1	2		3				4	5		6			7	8	9		10			11	13
A. TRANG THIẾT BỊ HIỆN CÓ																										
I.THIẾT BỊ GIẢNG DẠY:																										
1	Đồng hồ đo lưu lượng gas lõng áp lực cao PFW 720 N.3-27 Jap	"		2008	1		3,937,500	3,937,500	12.5%	3,937,500	0	1		3,937,500	3,937,500	12.5%	3,937,500	0	0		3,937,500	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
2	Đồng hồ đo lưu lượng gas Floline Stec - Sep 2 Jap	"		2008	1		3,937,500	3,937,500	12.5%	3,937,500	0	1		3,937,500	3,937,500	12.5%	3,937,500	0	0		3,937,500	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
3	Bơm gas lõng áp lực cao Teikoku 2Hp	"		2008	1		4,410,000	4,410,000	12.5%	4,410,000	0	1		4,410,000	4,410,000	12.5%	4,410,000	0	0		4,410,000	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
7	MH điện lạnh ôto dàn trải ĐL-VN ráp	"		2008		1	7,896,104	7,896,104	12.5%	7,896,104	0		1	7,896,104	7,896,104	12.5%	7,896,104	0		0	7,896,104	0	12.5%	0	0	
9	Mô hình máy nước đá tinh khiết	Bộ		2008		1	13,200,000	13,200,000	12.5%	13,200,000	0		1	13,200,000	13,200,000	12.5%	13,200,000	0		0	13,200,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
10	Mô hình tạo khí khô	Bộ		2008		1	18,000,000	18,000,000	12.5%	18,000,000	0		1	18,000,000	18,000,000	12.5%	18,000,000	0		0	18,000,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
11	Mô hình máy đá ống	Bộ		2008		1		0	12.5%	0	0		1	0	0	12.5%	0	0		0	-	0	12.5%	0	0	P. B0.9
14	MH Hệ thống lạnh liên hòa	Bộ		2017		1		0	12.5%	0	0		1	0	0	12.5%	0	0		0	-	0	12.5%	0	0	
15	MH Hệ thống kho cấp đông tiếp xúc	Bộ		2017		1		0	12.5%	0	0		1	0	0	12.5%	0	0		0	-	0	12.5%	0	0	P. B0.9
16	MH Kho lạnh môt cấp nén dàn trải	Bộ		2013		1		0	12.5%	0	0		1	0	0	12.5%	0	0		0		0	12.5%	0		Bên ĐL. 2 chuyển qua
B. TRANG THIẾT BỊ DỰ ÁN:																										
I	Hệ thống lạnh kho lạnh Thermo King có kết nối PLC vào máy tính	Bộ		2008		1	84,410,000	84,410,000	12.5%	84,410,000	0		1	84,410,000	84,410,000	12.5%	84,410,000	0		0	84,410,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
II	Mô hình máy đá tinh khiết	Bộ		2008		1	98,287,000	98,287,000	12.5%	98,287,000	0		1	98,287,000	98,287,000	12.5%	98,287,000	0		0	98,287,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
III	Bảng thực hành ĐK điện lạnh công nghiệp																									P. B0.9
1	Bảng thực hành ,Bảng module 40x60x10cm + hộp	Bộ		2008		20	2,197,000	43,940,000	12.5%	43,940,000	0		20	2,197,000	43,940,000	12.5%	43,940,000	0		0	2,197,000	0	12.5%	0	0	
2	Rơ le áp suất cao-thấp,Kép	Cái		2008		18	867,000	15,606,000	12.5%	15,606,000	0		18	867,000	15,606,000	12.5%	15,606,000	0		0	867,000	0	12.5%	0	0	
3	Rơ le áp suất dầu,3-5kg/cm2, 5A,220VAC	Cái		2008		19	1,850,000	35,150,000	12.5%	35,150,000	0		19	1,850,000	35,150,000	12.5%	35,150,000	0		0	1,850,000	0	12.5%	0	0	
4	Bộ ĐK kho lạnh,Đo nhiệt độ hiện số, xả đá (2 cảm biến)	Cái		2008		16	578,000	9,248,000	12.5%	9,248,000	0		16	578,000	9,248,000	12.5%	9,248,000	0		0	578,000	0	12.5%	0	0	
5	Contactor+relay nhiệt,10A	Cái		2008		80	405,000	32,400,000	12.5%	32,400,000	0		80	405,000	32,400,000	12.5%	32,400,000	0		0	405,000	0	12.5%	0	0	

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch							Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
A	B	C	D		1	2		3				4	5		6			7	8	9		10			11	13
6	Relay trung gian + đế 14 chân	Cái		2008		156	98,000	15,288,000	12.5%	15,288,000	0		156	98,000	15,288,000	12.5%	15,288,000	0		0	98,000	0	12.5%	0	0	Chờ thanh lý(Đã hư)
7	Đèn báo 220V	Cái		2008		155	35,000	5,425,000	12.5%	5,425,000	0		155	35,000	5,425,000	12.5%	5,425,000	0		0	35,000	0	12.5%	0	0	
8	Còi báo	Cái		2008		20	115,000	2,300,000	12.5%	2,300,000	0		20	115,000	2,300,000	12.5%	2,300,000	0		0	115,000	0	12.5%	0	0	
9	Rơ le thời gian	Cái		2008		42	160,000	6,720,000	12.5%	6,720,000	0		42	160,000	6,720,000	12.5%	6,720,000	0		0	160,000	0	12.5%	0	0	
10	Dômino,12 chân	Cái		2008		80	24,000	1,920,000	12.5%	1,920,000	0		80	24,000	1,920,000	12.5%	1,920,000	0		0	24,000	0	12.5%	0	0	
11	Nút nhấn ON/OFF	Cái		2008		60	52,000	3,120,000	12.5%	3,120,000	0		60	52,000	3,120,000	12.5%	3,120,000	0		0	52,000	0	12.5%	0	0	
IV	Máy lạnh nước, 3hp, Cụm máy nén+bầu ngưng	Bộ		2008		5	13,635,000	68,175,000	12.5%	68,175,000	0		5	13,635,000	68,175,000	12.5%	68,175,000	0		0	13,635,000	0	12.5%	0	0	- Chuyển qua ĐL 1
V	THIẾT BỊ HỖ TRỢ																									
1	Bộ đồng hồ áp lực (cao áp,thấp áp + chân không,bộ dây)			2008	6		1,514,000	9,084,000	12.5%	9,084,000	0	6		1,514,000	9,084,000	12.5%	9,084,000	0	0		1,514,000	0	12.5%	0	0	Hư
2	Dụng cụ gia công ống ga (uốn ống)	Bộ		2008	4		257,000	1,028,000	12.5%	1,028,000	0	4		257,000	1,028,000	12.5%	1,028,000	0	0		257,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
3	Máy mài hai đá	Cái		2008	1		774,000	774,000	12.5%	774,000	0	1		774,000	774,000	12.5%	774,000	0	0		774,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
4	Bộ khoá chìa 8-24	Bộ		2008	1		283,000	283,000	12.5%	283,000	0	1		283,000	283,000	12.5%	283,000	0	0		283,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
5	Xe đẩy	Cái		2008	1		1,239,000	1,239,000	12.5%	1,239,000	0	1		1,239,000	1,239,000	12.5%	1,239,000	0	0		1,239,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
6	Giá để dụng cụ	Cái		2008	1		835,000	835,000	12.5%	835,000	0	1		835,000	835,000	12.5%	835,000	0	0		835,000	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
VI	Mô hình điều khiển điện xe hơi																									Bên ĐL 2 chuyển qua P. B0.8
1	Mô hình điện xe hơi 2 dàn lạnh, Có động cơ kéo	Bộ		2008		1	14,455,000	14,455,000	12.5%	14,455,000	0		1	14,455,000	14,455,000	12.5%	14,455,000	0		0	14,455,000	0	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
2	Bảng module ĐK ,Bảng module 40x60x10cm + hộp	Bộ		2008	20		2,198,000	43,960,000	12.5%	43,960,000	0	20		2,198,000	43,960,000	12.5%	43,960,000	0	0		2,198,000	0	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
3	Rơ le cho xe hơi,12V	Cái		2008	60		98,000	5,880,000	12.5%	5,880,000	0	60		98,000	5,880,000	12.5%	5,880,000	0	0			0	12.5%	0	0	HƯ CHỜ THANH LÝ
4	Mô hình Bộ ĐK chung cho 2 dàn lạnh	Bộ		2008	20		3,468,000	69,360,000	12.5%	69,360,000	0	20		3,468,000	69,360,000	12.5%	69,360,000	0	0			0	12.5%	0	0	HƯ CHỜ THANH LÝ
5	Đèn báo, 220V	Cái		2008	40		35,000	1,400,000	12.5%	1,400,000	0	40		35,000	1,400,000	12.5%	1,400,000	0	0			0	12.5%	0	0	HƯ CHỜ THANH LÝ
6	Điện trở điều chỉnh tốc độ quạt	Cái		2008	20		83,000	1,660,000	12.5%	1,660,000	0	20		83,000	1,660,000	12.5%	1,660,000	0	0			0	12.5%	0	0	HƯ CHỜ THANH LÝ
7	Tài liệu, công			2008	10		2,312,000	23,120,000	12.5%	23,120,000	0	0		2,312,000	0	12.5%	0	0	10		2,312,000	23,120,000	12.5%	23,120,000	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
Thiết bị I800 - Phòng B0.9																										
1	Mô hình kho cấp đông gián tiếp (kho cấp đông gió)	Bộ		2017		1	141,600,000	141,600,000	12.5%	70,800,000	70,800,000		1	141,600,000	141,600,000	12.5%	70,800,000	70,800,000		0	141,600,000	-	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
2	Mô hình kho lạnh 2 buồng lạnh	Bộ		2017		1	127,550,000	127,550,000	12.5%	63,775,000	63,775,000		1	127,550,000	127,550,000	12.5%	63,775,000	63,775,000		0	127,550,000	-	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
3	Mô hình máy đá ống	Bộ		2017		1	114,700,000	114,700,000	12.5%	57,350,000	57,350,000		1	114,700,000	114,700,000	12.5%	57,350,000	57,350,000		0	114,700,000	-	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua
Mô hình tốt nghiệp năm 2020																										
1	Mô hình máy điều hòa không khí treo tường MHTN lớp ĐHKK A, B, C	Bộ		2020		6	7,908,333	47,449,998	12.5%	5,931,250	41,518,748		6	7,908,333	47,449,998	12.5%	5,931,250	41,518,748		0	7,908,333	-	12.5%	0	0	
Mô hình tốt nghiệp năm 2021																										
1	Mô hình hệ thống sấy chân không nhiệt độ thấp	Bộ		2021		2	25,500,000	51,000,000	12.5%	0	51,000,000		2	25,500,000	51,000,000	12.5%	0	51,000,000		0	25,500,000	-	12.5%	0	0	P. B0.8
C. TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG:																										

SỐ TT	TÊN TSCĐ	ĐVT	Mã số TSCĐ	Năm sử dụng	Theo sổ kế toán							Theo kiểm kê							Chênh lệch						Đề xuất xử lý
					Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/ năm	Hao mòn	Giá trị còn lại	Số lượng		Đơn giá	Nguyên giá	Tỉ lệ hao mòn/	Hao mòn	Giá trị còn lại	
					DC	TS						DC	TS						DC	TS						
A	B	C	D		1	2		3				4	5		6			7	8	9		10			11	13
1	Bàn học sinh 2 chỗ	Cái		2008	12		660,000	7,920,000	12.5%	7,920,000	0	21		660,000	13,860,000	12.5%	13,860,000	0	-9		660,000	-5,940,000	12.5%	-5,940,000	0	- P. B0.9 là 10 cái - P."B0.8 là 11 cái
2	Ghế tựa gỗ			2008	1		275,000	275,000	12.5%	275,000	0	1		275,000	275,000	12.5%	275,000	0	0		275,000	0	12.5%	0	0	
3	Bàn giáo viên gỗ MDF, ghế tựa xếp sắt sơn tĩnh điện, bọc nệm	Cái		2008	1		693,000	693,000	12.5%	693,000	0	1		693,000	693,000	12.5%	693,000	0	0		693,000	0	12.5%	0	0	
4	Kệ sắt 3 tầng	Cái		2008	1		7,920,000	7,920,000	12.5%	7,920,000	0	1		7,920,000	7,920,000	12.5%	7,920,000	0	0		7,920,000	0	12.5%	0	0	
5	Bảng phấn từ 3,6 x 1,2m (Hàn Quốc)	Cái		2008	2		1,670,000	3,340,000	12.5%	3,340,000	0	2		1,670,000	3,340,000	12.5%	3,340,000	0	0		1,670,000	0	12.5%	0	0	
6	Kệ sắt di động có bánh xe 5 tầng	Cái		2008	1		3,770,000	3,770,000	12.5%	3,770,000	0	1		3,770,000	3,770,000	12.5%	3,770,000	0	0		3,770,000	0	12.5%	0	0	
7	Ghế tựa gỗ	Cái		2008	26		275,000	7,150,000	12.5%	7,150,000	0	1		275,000	275,000	12.5%	275,000	0	25		275,000	6,875,000	12.5%	6,875,000	0	- Chuyển 25 cái qua khu D
8	Bàn 1 ngăn kéo, 1 hộc tủ ván cao su ép	Cái		2008	1		1,056,000	1,056,000	12.5%	1,056,000	0	1		1,056,000	1,056,000	12.5%	1,056,000	0	0		1,056,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
9	Tủ dụng cụ 0.6x1.2x1.8, ván cao su ép, kính lùa	Cái		2008	1		122,000	122,000	12.5%	122,000	0	1		122,000	122,000	12.5%	122,000	0	0		122,000	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
10	Tủ dụng cụ Tủ sắt, sơn tĩnh điện (1,2 x 0,6 x 1,8m)	Cái		2008	2		1,848,000	3,696,000	12.5%	3,696,000	0	1		1,848,000	1,848,000	12.5%	1,848,000	0	1		1,848,000	1,848,000	12.5%	1,848,000	0	P. B0.9
11	Kệ sắt di động có bánh xe 5 tầng	Cái		2008	2		3,770,000	7,540,000	12.5%	7,540,000	0	2		3,770,000	7,540,000	12.5%	7,540,000	0	0		3,770,000	0	12.5%	0	0	- Phòng B0.9 - 1 cái - Phòng B0.8 - 1 cái
12	Tủ sắt đựng dụng cụ (1,2x1,2x0,6m)	Cái		2008	1		1,134,000	1,134,000	12.5%	1,134,000	0	1		1,134,000	1,134,000	12.5%	1,134,000	0	0		1,134,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
13	Quạt trần	Cái		2008	6			0	12.5%	0	0	9		0	0	12.5%	0	0	3		-	0	12.5%	0	0	- Phòng B0.9 - 6 cái
14	Đèn đôi	Bộ		2008	12			0	12.5%	0	0	12		0	0	12.5%	0	0	0		-	0	12.5%	0	0	- Phòng B0.9 - 12 cái - Phòng B0.8 - 12 cái
15	Tủ đựng đồ nghề Mica (Đ.tử)	Cái		2008	1		7,920,000	7,920,000	12.5%	7,920,000	0	0		7,920,000	0	12.5%	0	0	1		7,920,000	7,920,000	12.5%	7,920,000	0	
16	Ghế tựa gỗ	Cái		2008	22		275,000	6,050,000	12.5%	6,050,000	0	0		275,000	0	12.5%	0	0	22		275,000	6,050,000	12.5%	6,050,000	0	- Chuyển 22 cái qua khu D
17	Tủ dụng cụ0.6x1.2x1.8, gỗ MDF, kính lùa	Cái		2008	1		1,831,000	1,831,000	12.5%	1,831,000	0	1		1,831,000	1,831,000	12.5%	1,831,000	0	0		1,831,000	0	12.5%	0	0	P. B0.9
18	Tủ sắt 3 tầng 6 cánh	Cái		2008	2		2,750,000	5,500,000	12.5%	5,500,000	0	2		2,750,000	5,500,000	12.5%	5,500,000	0	0		2,750,000	0	12.5%	0	0	P. B0.8
19	Kệ sắt di động có bánh xe 5 tầng	Cái		2008	1		3,770,000	3,770,000	12.5%	3,770,000	0	1		3,770,000	3,770,000	12.5%	3,770,000	0	0		3,770,000	0	12.5%	0	0	Kho B0.9
20	Bàn TN chân sắt mặt gỗ MDF, 3 ngăn kéo	Cái		2008	1		2,200,000	2,200,000	12.5%	2,200,000	0	0		2,200,000	0	12.5%	0	0	1		2,200,000	2,200,000	12.5%	2,200,000	0	Đã thanh lý năm 2020
5	Tủ dụng cụ gỗ MDF, kính lùa (0,6x1,2x1,8m)	Cái		2008	1		1,831,000	1,831,000	12.5%	1,831,000	0	1		1,831,000	1,831,000	12.5%	1,831,000	0	0		1,831,000	0	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua Kho B0.9
6	Tủ dụng cụ ván cao su ép, kính lùa (0,6x1,2x1,8m)	Cái		2008	1		122,000	122,000	12.5%	122,000	0	1		122,000	122,000	12.5%	122,000	0	0		122,000	0	12.5%	0	0	Bên ĐL 2 chuyển qua Phòng B0.8
TỔNG CỘNG:					284	692		1,200,635,102		916,191,354	284,443,748	236	692		1,158,562,102		874,118,354	284,443,748	54	0		42,073,000		42,073,000	0	

Ngày 11 tháng 01 năm 2022

P.QTTB	Quản lý	Kế toán TS	Thủ kho	P. Hiệu Trưởng
Nguyễn Hồng Minh	Lưu Thái Long	Lưu Ngọc Loan	Trần Bạch Thanh Thảo	Lê Thị Ngọc Thuần

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THỦ ĐỨC